

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 572/CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ năm 2019, cụ thể: doanh thu tăng 100%, lợi nhuận tăng 182%. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng sản lượng than nhập khẩu kinh doanh. Ngoài ra, việc tiết kiệm chi phí và có giải pháp để quản trị về sự biến động tỷ giá dẫn đến lợi nhuận tăng cao.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2020
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

HÀ NỘI – 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,885,278,540,661	931,935,095,517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,175,519,739	18,224,271,817
1. Tiền	111	VI.1	39,175,519,739	18,224,271,817
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu	130		1,014,043,100,188	326,672,203,714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	997,702,979,243	288,054,794,779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,730,611,208	33,783,595,698
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2,951,508,008	2,174,347,408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3,655,056,020)	(3,653,591,920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	4,313,057,749	6,313,057,749
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	787,599,928,377	550,690,341,813
1. Hàng tồn kho	141		787,599,928,377	550,690,341,813
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		44,459,992,357	36,348,278,173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	77,815,656	1,274,712,556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,645,886,398	23,750,196,442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	30,736,290,303	11,323,369,175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		100,274,645,243	106,309,937,677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,472,683,295	8,172,504,291
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	6,472,683,295	8,172,504,291
II. Tài sản cố định	220		525,243,777	678,955,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	525,243,777	678,955,703
- Nguyên giá	222		16,235,744,217	17,040,235,035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,710,500,440)	(16,361,279,332)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	89,631,764,056	92,617,237,646
-Nguyên giá	231		134,772,018,652	134,772,018,652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(45,140,254,596)	(42,154,781,006)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,644,954,115	4,841,240,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3,644,954,115	4,841,240,037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,985,553,185,904	1,038,245,033,194

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>1,806,077,039,922</u>	<u>866,906,290,079</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		<u>1,802,036,212,716</u>	<u>862,363,933,281</u>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	378,332,234,029	337,523,473,737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282,121,235,818	150,468,395,813
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	22,266,065,522	7,704,004,340
4. Phải trả người lao động	314		11,931,549,084	6,013,569,375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	32,988,637,911	2,721,263,871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	4,692,850,790	10,410,123,783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	97,587,558,755	1,752,585,506
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	955,578,862,391	339,758,445,130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	12,274,821,340	5,548,434,650
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,262,397,076	463,637,076
II. Nợ dài hạn	330		<u>4,040,827,206</u>	<u>4,542,356,798</u>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	4,040,827,206	4,542,356,798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		<u>179,476,145,982</u>	<u>171,338,743,115</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	<u>179,476,145,982</u>	<u>171,338,743,115</u>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,122,208,000	4,122,208,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,487,530,434	6,487,530,434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,448,588,014	13,186,752,317
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,417,819,534	37,542,252,364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,136,000,000	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,281,819,534	37,542,252,364
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		<u>1,985,553,185,904</u>	<u>1,038,245,033,194</u>

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	2,953,866,989,828	1,299,360,718,509	4,519,448,219,764	2,258,255,869,052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		2,953,866,989,828	1,299,360,718,509	4,519,448,219,764	2,258,255,869,052
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,829,053,362,436	1,242,574,628,430	4,320,872,911,739	2,156,888,109,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		124,813,627,392	56,786,090,079	198,575,308,025	101,367,759,595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15,874,463,160	4,782,082,334	17,373,723,157	7,579,633,515
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8,123,900,507	8,257,769,986	15,346,994,491	12,879,095,326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,668,272,888	2,171,938,612	12,877,233,841	6,340,753,466
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	89,666,952,156	40,896,622,037	130,812,018,039	66,062,873,388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	15,062,129,108	7,986,381,342	30,580,682,767	17,909,494,586
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		27,835,108,781	4,427,399,048	39,209,335,885	12,095,929,810
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2,344,479,879	5,270,266,760	4,760,921,845	6,661,625,061
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,669,116,641	1,685,284,180	3,617,983,312	4,450,298,569
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		675,363,238	3,584,982,580	1,142,938,533	2,211,326,492
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,510,472,019	8,012,381,628	40,352,274,418	14,307,256,302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5,702,094,404	1,602,476,325	8,070,454,884	2,861,451,260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	22,808,377,615	6,409,905,303	32,281,819,534	11,445,805,042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,073.49	582.72	2,934.71	1,040.53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào 30/06/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,352,274,418	14,307,256,302
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3,139,185,516	3,139,185,517
Các khoản dự phòng	03	6,727,850,790	(1,362,320,308)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	345,426,385	1,183,549,291
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,219,592,515)	(4,050,254,357)
Chi phí lãi vay	06	12,877,233,841	6,340,753,466
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60,222,378,435	19,558,169,911
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(694,981,150,662)	158,286,578,390
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(236,909,586,564)	(280,418,580,388)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	302,957,099,015	682,270,274,427
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2,393,182,822	584,197,824
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(12,405,524,418)	(6,777,793,313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,392,905,249)	(4,237,713,291)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(776,656,667)	(295,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(588,893,163,288)	568,969,633,560
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	67,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,882,884,301	4,263,361,790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,882,884,301	4,330,361,790

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,839,768,220,217	638,881,950,422
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,223,947,802,956)	(1,089,455,335,081)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,835,214,455)	(4,402,410,030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	606,985,202,806	(454,975,794,689)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	20,974,923,819	118,324,200,661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,224,271,817	48,658,237,811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23,675,897)	(13,905,308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39,175,519,739	166,968,533,164

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào 30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) .

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2019 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	30/06/2020	01/01/2020
1-Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	228,109,888	1,093,064,078
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,947,409,851	17,131,207,739
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	39,175,519,739	18,224,271,817

	30/06/2020	01/01/2020
3 - Phải thu của khách hàng		
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	997,702,979,243	288,054,794,779
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	706,878,033,801	36,285,387,008
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	110,120,516,954	-
+ Công ty CP KD than Cẩm Phả	256,990,621,786	252,997,714
+ Công ty CP Vận tải và KD than - Vinacomin	339,766,895,061	36,032,389,294
- Các khoản phải thu khách hàng khác	290,824,945,442	251,769,407,771
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		

4 - Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2,951,508,008		2,174,347,408	
- Phải thu tạm ứng	1,406,188,000		265,000,000	
- Ký cược Ký quỹ	232,300,000		-	
- Phải thu khác	1,313,020,008	-	1,909,347,408	-
b, Dài hạn	6,472,683,295		8,172,504,291	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	5,123,212,295		6,919,033,291	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,153,471,000		100,000,000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	196,000,000		1,153,471,000	
Cộng	9,424,191,303	-	10,346,851,699	-

6 - Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,655,056,020	3,655,056,020	3,653,591,920	3,653,591,920
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3,655,056,020	3,655,056,020	3,653,591,920	3,653,591,920

7 - Hàng tồn kho

30/06/2020

01/01/2020

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường	52,853,336,383		16,794,043,648	
- Nguyên liệu vật liệu	469,331,758,115		384,450,982,086	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	-		6,016,315,235	
- Hàng hoá	84,384,369,491	-	36,235,080,815	-
- Hàng gửi đi bán	181,030,464,388	-	107,193,920,029	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	787,599,928,377	-	550,690,341,813	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2020

01/01/2020

- Mua sắm		
- XD CB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10,664,959,775		5,183,767,790	1,191,507,470		17,040,235,035
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư			804,490,818	-		804,490,818
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,664,959,775		4,379,276,972	1,191,507,470	-	16,235,744,217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10,229,320,050		4,940,451,812	1,191,507,470		16,361,279,332
-Khấu hao trong kỳ	72,606,627		81,105,299	-		153,711,926
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			804,490,818	-		804,490,818
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,301,926,677		4,217,066,293	1,191,507,470	-	15,710,500,440
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	435,639,725		243,315,978	-	-	678,955,703
-Tại ngày cuối kỳ	363,033,098		162,210,679	-	-	525,243,777

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Không

13,084,281,768

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Nguyên giá BĐS đầu tư	134,772,018,652	-	-	134,772,018,652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134,772,018,652	-	-	134,772,018,652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	42,154,781,006	2,985,473,590	-	45,140,254,596
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	42,154,781,006	2,985,473,590	-	45,140,254,596
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	92,617,237,646	-	-	89,631,764,056
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	92,617,237,646	-	-	89,631,764,056
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay Không
 - Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá Không
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác Không

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...
- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp
- Chi phí Mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng30/06/202001/01/2020

77,815,656

1,274,712,556

-

500,000,000

77,815,656

774,712,556

3,644,954,115

4,841,240,037

3,644,954,115

4,841,240,037

3,722,769,771

6,115,952,593

14- Tài sản khác

- a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng30/06/202001/01/2020

✓

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	955,578,862,391	955,578,862,391	2,839,768,220,217	2,216,815,796,374	332,626,438,548	332,626,438,548
Các khoản vay ngắn hạn	955,578,862,391	955,578,862,391	2,839,768,220,217	2,216,815,796,374	332,626,438,548	332,626,438,548
b, Vay dài hạn	-	-	-	7,132,006,582	7,132,006,582	7,132,006,582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	7,132,006,582	7,132,006,582	7,132,006,582
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-			-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-			-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-			-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-			-
Cộng	955,578,862,391	955,578,862,391	2,839,768,220,217	2,223,947,802,956	339,758,445,130	339,758,445,130

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2020		Năm 2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Wel - Hunt Materials Enterprise Co.Ltd	378,332,234,029	378,332,234,029	337,523,473,737	337,523,473,737
+ Công ty CP ĐT An Thịnh Phát	107,560,280,698	107,560,280,698	175,700,876,933	175,700,876,933
+ Galaxy Energy and Resources Co. PTE Ltd	44,523,197,840	44,523,197,840	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	44,501,135,534	44,501,135,534	-	-
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn	181,747,619,957	181,747,619,957	161,822,596,804	161,822,596,804
Cộng				

Không

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	213,138,354	417,257,337,911	405,927,837,637	11,542,638,628
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	36,411,573,265	34,197,940,300	2,213,632,965
- Thuế xuất nhập khẩu	6,914,031,404	8,206,859,116	9,392,905,249	5,727,985,271
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	576,834,582	1,752,776,751	1,655,002,675	674,608,658
- Thuế thu nhập các nhân	-	141,016,190	141,016,190	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	37,737,667,500	35,630,467,500	2,107,200,000
- Các loại thuế khác	-	501,507,230,733	486,945,169,551	22,266,065,522
Cộng	7,704,004,340			
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	11,323,369,175	11,320,951,176	30,676,229,435	30,678,647,434
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	57,642,869	57,642,869
- Thuế thu nhập các nhân	-	-	-	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	11,323,369,175	11,320,951,176	30,733,872,304	30,736,290,303

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

8,070,454,884

136,404,232

8,206,859,116

	30/06/2020	01/01/2020
20-Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	32,988,637,911	2,721,263,871
- Trích trước Chi phí lãi vay	987,860,419	516,150,996
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,...	4,939,336,178	437,513,472
- Trích trước Chi phí điện nước, phí NH,...	222,083,520	227,847,096
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	450,137,500	187,000,000
- Trích trước khác	26,389,220,294	1,352,752,307
b) Dài hạn	-	-
Cộng	32,988,637,911	2,721,263,871
21. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	60,669,540	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,229,223	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,783,298,028	49,496,135
- Phải trả L/C Upas	79,408,147,500	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7,333,214,464	1,703,089,371
Cộng	97,587,558,755	1,752,585,506
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	4,040,827,206	4,542,356,798
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn	-	-
Cộng	4,040,827,206	4,542,356,798
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
22. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	4,692,850,790	10,410,123,783
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	4,692,850,790	10,410,123,783
b) Dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
23. Dự phòng phải trả	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	12,274,821,340	5,548,434,650
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	12,274,821,340	5,548,434,650
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			11,349,132,710	13,591,328,360	145,550,199,504
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							37,542,252,364	37,542,252,364
- Tăng khác						1,837,619,607		1,837,619,607
Giảm vốn trong năm trước							(13,591,328,360)	(13,591,328,360)
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434	-	-	13,186,752,317	37,542,252,364	171,338,743,115
Số dư đầu năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			13,186,752,317	37,542,252,364	171,338,743,115
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							32,281,819,534	32,281,819,534
- Tăng khác						11,261,835,697		11,261,835,697
- Giảm vốn trong năm nay							(35,406,252,364)	(35,406,252,364)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			24,448,588,014	34,417,819,534	179,476,145,982

K

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60,953,480,000	60,953,480,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49,046,520,000	49,046,520,000
Cộng	110,000,000,000	110,000,000,000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,000,000,000	110,000,000,000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11,000,000	11,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	24,448,588,014	13,186,752,317
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/06/2020

01/01/2020

123,930.16

31,180.07

3,696.91

3,696.91

4,046,170.00

326,691.00

331.38

331.38

886,052,173

886,052,173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2020

Từ 01/01/2019

đến 30/06/2020

đến 30/06/2019

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

4,472,653,211,093

2,229,800,247,119

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

35,361,930,437

14,911,456,747

- Doanh thu cho thuê văn phòng

11,433,078,234

13,544,165,186

Cộng

4,519,448,219,764

2,258,255,869,052

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

-

-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2020

Từ 01/01/2019

đến 30/06/2020

đến 30/06/2019

- Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

3- Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2020

Từ 01/01/2019

đến 30/06/2020

đến 30/06/2019

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

4,304,485,372,960

2,146,324,944,369

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

12,762,518,711

6,973,654,259

- Giá vốn cho thuê văn phòng

3,625,020,068

3,589,510,829

Cộng

4,320,872,911,739

2,156,888,109,457

4- Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2020

Từ 01/01/2019

đến 30/06/2020

đến 30/06/2019

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

425,309,146

1,627,829,821

- Lãi chênh lệch tỷ giá

14,424,130,642

3,590,288,249

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

14,424,122,161

3,590,288,249

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

8,481

-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

2,524,283,369

2,361,515,445

Cộng

17,373,723,157

7,579,633,515

5- Chi phí tài chính

Từ 01/01/2020

Từ 01/01/2019

đến 30/06/2020

đến 30/06/2019

- Lãi tiền vay

12,877,233,841

6,340,753,466

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

12,850,320,422

5,410,183,530

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

26,913,419

930,569,936

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

2,469,760,650

6,538,341,860

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

2,124,325,784

5,354,792,569

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

345,434,866

1,183,549,291

- Chi phí tài chính khác

-

-

Cộng

15,346,994,491

12,879,095,326

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	3,346,387,277	3,808,592,382
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	270,000,000	60,909,091
- Các khoản khác	1,144,534,568	2,792,123,588
Cộng	4,760,921,845	6,661,625,061
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	16,109,872	1,776,085,991
- Các khoản khác	3,601,873,440	2,674,212,578
Cộng	3,617,983,312	4,450,298,569
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30,580,682,767	17,909,494,586
- Chi phí nhân viên quản lý	11,830,291,281	10,043,156,425
+ Tiền lương	10,724,988,696	9,128,495,702
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	823,196,585	670,393,723
+ Tiền ăn ca	282,106,000	244,267,000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	627,176,880	691,759,505
- Chi phí đồ dùng văn phòng	374,769,479	350,861,358
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153,711,926	153,711,927
- Thuế và lệ phí	79,927,846	455,734,966
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,487,008,332	761,975,691
- Chi phí khác bằng tiền	13,027,797,023	5,452,294,714
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	130,812,018,039	66,062,873,388
- Chi phí nhân viên bán hàng	10,661,061,964	8,881,899,780
+ Tiền lương	9,754,011,304	8,108,464,298
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	606,285,060	478,556,382
+ Tiền ăn ca	300,765,600	294,879,100
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	167,339,579	164,366,798
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	171,752,599	338,121,972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,859,123,736	38,562,790,831
- Chi phí khác bằng tiền	46,952,740,161	18,115,694,007
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	375,253,863,154	192,151,100,494
+ Nguyên vật liệu	374,707,341,076	191,462,117,164
+ Nhiên liệu	546,522,078	688,983,330
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	22,491,353,245	18,925,056,205
+ Tiền lương	20,479,000,000	17,236,960,000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	1,429,481,645	1,148,950,105
+ Ăn ca	582,871,600	539,146,100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,139,185,516	3,139,185,517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,822,545,104	55,523,963,207
- Chi phí khác bằng tiền	79,025,442,833	41,353,117,582
Cộng	587,732,389,852	311,092,423,005

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,070,454,884	2,861,451,260
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8,070,454,884	2,861,451,260

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
2,839,768,220,217

Dài hạn
-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
2,216,815,796,374

Dài hạn
7,132,006,582

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2019	48,819,450,554
2	Thuế TNDN phải nộp	11,277,198,190
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2019	37,542,252,364
	Trong đó: LN do lãi đánh giá ngoại tệ cuối kỳ	184,065,255
4	Chia lãi các thành viên góp vốn liên doanh, liên kết theo quy định của hợp đồng	-
5	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức (6=3-4-5)	37,358,187,109
a	- Trả cổ tức (18%)	19,800,000,000
	+ Cổ tức cổ phần TKV	10,971,626,400
	+ Cổ tức cổ phần các cổ đông khác	8,828,373,600
b	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	17,558,187,109
	- Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	11,261,835,697
	Trong đó: - Bổ sung từ LN sau thuế	-
	- Bổ sung từ lãi CLTG chưa thực hiện	-
	- Phần lợi nhuận còn lại	-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương thực hiện)	4,156,750,000
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành (1 tháng lương CBQL)	187,666,667
6	Lợi nhuận để lại năm tiếp theo	2,136,000,000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2020, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong 06 tháng đầu năm 2020 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2019 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam .

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2020

- DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	495,011,943,584	170,923,217,745
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phá	110,120,516,954	-
3	CTy tuyển than Cửa Ông	-	64,819,150
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	4,468,310,000	2,962,960,000
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	429,520,930	429,520,930
16	TCT Khoáng sản	5,533,248,886	5,533,248,886
17	Cty TNHH ITV than Uông Bí	384,900,000	384,900,000
21	CTy TNHH ITV than Mạo Khê	-	5,180,000,000
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	420,971,010	37,201,010
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	44,137,500	882,750,000
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	2,046,419,435	3,196,089,169
26	Cty cổ phần than Mông Dương	20,185,110,500	-
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	4,352,574,609	11,095,223,109
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	307,581,000	61,160,000
32	Cty CP than Vàng Danh	3,154,987,229	14,233,625,000
36	Cty cổ phần công nghiệp ô tô than VN	966,893,908	2,966,893,908
41	Cty CP than Tây nam đá mài	16,207,532,000	13,116,873,000
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phá	256,990,621,786	252,997,714
54	CTy CP than Núi Béo	16,548,800,735	8,744,502,615
56	Cty CP than Cọc Sáu	4,746,671,892	43,608,740,946
57	Cty Cp than Đèo Nai	-	4,342,541,500
58	CTy CP than Cao Sơn	22,547,560,110	28,649,740,910
59	Cty CP than Hà Tu	7,722,000,000	-
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	534,608,400	1,130,254,382
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	362,847,468	10,399,470,711
96	TCT Điện lực - Vinacomin	-	1,315,805,700
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343,200,000	343,200,000
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	16,592,929,232	11,990,699,105

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	23,143,042,974	23,143,042,974	48,081,541,357	48,081,541,357
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	40,391,245,517	40,391,245,517
16	TCT Khoáng sản	10,400,970,448	10,400,970,448	4,639,223,600	4,639,223,600
46	Cty CP đại lý hàng hải	1,436,864,880	1,436,864,880	305,169,530	305,169,530
53	Cty CP giám định	256,775,296	256,775,296	948,568,752	948,568,752
69	Cty kho vận Đá Bạc	11,048,432,350	11,048,432,350	1,797,333,958	1,797,333,958

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	702,765.56		1,378,741,836,903	1,156,247.79		2,424,938,462,128
1	Công ty kho vận Cẩm phả	320,074.92	1,774,112	579,612,667,806	503,564.84	635,005	913,031,417,070
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			3,915,000,000	-		5,573,000,000
16	Tổng công ty khoáng sản			-	-		1,856,951,460
17	Cty TNHH I TV Than Uông bí			-	-		464,000,000
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)			-	-		530,700,000
25	Cty than Dương huy			1,696,235,000	-		2,805,236,000
26	Cty than Mông Dương			650,000,000	-		85,472,100,000
27	Cty than Khe chàm			2,651,720,000	-		6,324,865,000
28	Công ty than Quang Hanh			-	-		1,017,640,000
30	Cty than Hà Lầm			14,334,209,041	-	-	14,334,209,041
32	Cty than Vàng Danh			6,577,470,000	-		27,313,498,000
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			21,754,120,000	-		32,804,710,000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	204,621	1,669,969	347,023,467,449	338,115.87	1,795,937	618,043,982,734
54	Cty CP than Núi bèo			6,350,000,000	-		8,778,400,000
56	Cty CP than Cọc Sáu			1,527,634,496	-		2,640,738,496
57	Cty CP than Đèo Nai			7,722,000,000	-		18,954,000,000
58	Cty CP than Cao sơn			22,770,530,000	-		33,543,472,000
59	Công ty than Hà Tu			7,191,070,000	-		20,685,012,000
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng			95,000,000	-		807,000,000
69	Công ty kho vận Đá Bạc			6,865,593,921	-		10,569,189,521
88	Công ty TNHH ITV than Nam Mẫu			-	-		2,988,215,000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	178,070	1,874,107	333,722,338,990	314,567.08	1,871,409	588,683,587,206
107	Công ty Nhóm Đăk Nông			14,282,780,200	-	-	27,716,538,600

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

